

BỘ TÀI CHÍNH
Số: 62/1999/TT-BTC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 7 tháng 6 năm 1999

THÔNG TƯ

Hướng dẫn việc quản lý, sử dụng vốn và tài sản trong doanh nghiệp Nhà nước

Căn cứ Nghị định số 59/CP ngày 3/10/1996 của Chính phủ ban hành Quy chế quản lý tài chính và hạch toán kinh doanh đối với doanh nghiệp Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 27/1999/NĐ-CP ngày 20/4/1999 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế quản lý tài chính và hạch toán kinh doanh đối với doanh nghiệp Nhà nước ban hành kèm theo Nghị định số 59/CP ngày 3/10/1996 của Chính phủ;

Bộ Tài chính hướng dẫn việc quản lý sử dụng vốn và tài sản trong doanh nghiệp Nhà nước như sau:

I. CÁC QUY ĐỊNH CHUNG

1- Đối tượng áp dụng Thông tư này là doanh nghiệp Nhà nước được quy định tại Điều 1 của Quy chế quản lý tài chính và hạch toán kinh doanh ban hành kèm theo Nghị định 59/CP ngày 3/10/1996 của Chính phủ.

2- Tài sản của doanh nghiệp Nhà nước bao gồm: tài sản cố định và đầu tư dài hạn, tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn được hình thành từ vốn nhà nước và các nguồn vốn khác.

Mọi tài sản do doanh nghiệp đi thuê hoạt động, đi mượn, nhận giữ hộ, nhận gia công, nhận bán đại lý, ký gửi không phải là tài sản của doanh nghiệp.

3- Vốn pháp định của doanh nghiệp Nhà nước là số vốn tối thiểu phải có để thành lập doanh nghiệp nhà nước do Chính phủ quy định cho từng ngành nghề.

4. Vốn điều lệ của doanh nghiệp nhà nước là vốn thuộc sở hữu Nhà nước ghi trong điều lệ doanh nghiệp Nhà nước. Doanh nghiệp phải công bố công khai vốn điều lệ và các trường hợp thay đổi vốn điều lệ.

5- Vốn thuộc sở hữu Nhà nước tại doanh nghiệp là tổng giá trị tài sản doanh nghiệp đang quản lý và sử dụng trừ đi (-) các khoản nợ phải trả ở thời điểm báo cáo.

6- Vốn thuộc quyền quản lý và sử dụng của doanh nghiệp Nhà nước bao gồm: các khoản nợ phải trả và vốn thuộc sở hữu Nhà nước;

Các khoản nợ phải trả bao gồm: nợ ngắn hạn, nợ dài hạn và nợ khác.

7- Chủ tịch Hội đồng quản trị (đối với doanh nghiệp có Hội đồng quản trị). Giám đốc (đối với doanh nghiệp không có Hội đồng quản trị) phải xây dựng quy chế quản lý vốn và tài sản để cụ thể hoá các quy định trong Thông tư này đối với doanh nghiệp mình nhằm sử dụng các loại vốn vào hoạt động kinh doanh có hiệu quả, bảo toàn và phát triển vốn Nhà nước, thực hiện nghĩa vụ thanh toán các khoản nợ.

8- Doanh nghiệp Nhà nước chịu trách nhiệm hữu hạn đối với các hoạt động kinh doanh trước pháp luật và trước các chủ nợ trong phạm vi vốn thuộc sở hữu Nhà nước tại doanh nghiệp.

II. ĐẦU TƯ VỐN VÀ GIAO VỐN CHO DOANH NGHIỆP

1- Đầu tư vốn:

1.1. Nhà nước đầu tư vốn cho các doanh nghiệp Nhà nước mới thành lập ở những ngành, những lĩnh vực quan trọng:

- Doanh nghiệp Nhà nước thành lập mới phải thực hiện đúng các trình tự, thủ tục hiện hành quy định tại Nghị định số 50/CP ngày 28/08/1996 của Chính phủ về thành lập, tổ chức lại, giải thể và phá sản doanh nghiệp Nhà nước.

- Các cơ quan có thẩm quyền khi quyết định thành lập doanh nghiệp mới phải bảo đảm đủ vốn thực có tại thời điểm thành lập không thấp hơn mức vốn pháp định cho mỗi ngành nghề đã quy định tại Nghị định số 50/CP ngày 28/08/1996 của Chính phủ.

1.2- Trong quá trình kinh doanh, căn cứ vào hiệu quả sản xuất kinh doanh, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội mà Nhà nước giao cho doanh nghiệp và khả năng ngân sách Nhà nước, Nhà nước xem xét đầu tư bổ sung cho doanh nghiệp trong những trường hợp cần thiết.

2- Giao vốn cho doanh nghiệp:

Doanh nghiệp Nhà nước được Nhà nước giao vốn thuộc sở hữu Nhà nước hiện có tại doanh nghiệp sau khi đã được kiểm tra, thẩm định theo quy định hiện hành của Nhà nước.

2.1. Số vốn giao cho doanh nghiệp được xác định như sau:

a- Đối với doanh nghiệp thành lập mới là số vốn Nhà nước ghi trong quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản bàn giao sang sản xuất kinh doanh, vốn điều lệ được Nhà nước bổ sung và vốn khác thuộc sở hữu Nhà nước (nếu có).

b- Đối với các doanh nghiệp đang hoạt động và thành lập lại (sáp nhập, chia tách) là số vốn thuộc sở hữu Nhà nước hiện có tại doanh nghiệp hoặc các doanh nghiệp thành viên, sau khi đã được kiểm tra, thẩm định theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Trước khi giao vốn, doanh nghiệp phải xác định rõ những tồn tại về mặt tài chính (tài sản thừa, thiếu, mất mát, hư hỏng, kém mất phẩm chất, tài sản ứ đọng chậm luân chuyển, không cần dùng, chờ thanh lý, công nợ khó đòi, các khoản lỗ lũy kế, các khoản chi phí chưa có nguồn bù đắp và các tổn thất tài sản khác), nguyên nhân và trách nhiệm của những người liên quan đến các tồn tại để xử lý theo chế độ hiện hành. Những tồn tại tài chính do thực hiện chủ trương của Nhà nước thì doanh nghiệp phải kiến nghị với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để xử lý. Những tồn tại chưa thể xử lý được thì ghi rõ trong hồ sơ giao vốn. Doanh nghiệp thành lập lại và doanh nghiệp tiếp nhận doanh nghiệp khác sáp nhập vào được kế thừa các quyền lợi và thực hiện mọi nghĩa vụ của doanh nghiệp Nhà nước trước khi sáp nhập, hợp nhất, chia tách.

Các khoản vốn tăng thêm do được miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp khi thực hiện Luật khuyến khích đầu tư trong nước hoặc được cấp lại các khoản phải nộp ngân sách theo Quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền được coi là vốn có nguồn gốc từ ngân sách:

Các khoản vốn tăng thêm nói trên và vốn được Nhà nước cấp bổ sung sau khi đã giao vốn đều được tính vào số vốn Nhà nước giao cho doanh nghiệp.

2.2. Việc giao vốn tiến hành chậm nhất 60 ngày sau khi doanh nghiệp được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Đối với các Tổng công ty Nhà nước, sau khi nhận vốn chậm nhất 30 ngày Tổng công ty phải tổ chức giao vốn cho các doanh nghiệp thành viên. Tổng số vốn giao cho các doanh nghiệp thành viên (doanh nghiệp độc lập và phụ thuộc) không được thấp hơn số vốn Nhà nước giao cho Tổng công ty. Trong thời gian 15 ngày sau khi giao vốn xong cho các doanh nghiệp thành viên, Tổng công ty Nhà nước gửi báo cáo tổng hợp và biên bản giao vốn cho cơ quan quản lý tài chính và Thủ trưởng cơ quan quyết định thành lập doanh nghiệp.

2.3. Bộ trưởng Bộ Tài chính hoặc người được uỷ quyền là người giao vốn cho các doanh nghiệp Nhà nước. Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc (đối với doanh nghiệp có Hội đồng quản trị), Giám đốc (đối với doanh nghiệp không có Hội đồng quản trị) là người ký nhận vốn. Đối với các doanh nghiệp là thành viên của Tổng công ty Nhà nước, người giao vốn là Tổng giám đốc Tổng công ty, người nhận vốn là Giám đốc doanh nghiệp thành viên.

Đối với các Tổng công ty Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 90/TTg và Quyết định số 91/TTg ngày 7/3/1994 của Thủ tướng Chính phủ khi giao vốn phải có sự chứng kiến của đại diện cơ quan Quyết định thành lập doanh nghiệp.

III. HUY ĐỘNG VỐN

Ngoài số vốn Nhà nước đầu tư, doanh nghiệp Nhà nước phải tự huy động vốn dưới các hình thức: phát hành trái phiếu, cổ phiếu, vay vốn, nhận vốn góp liên kết và các hình thức khác để phát triển kinh doanh và tự chịu trách nhiệm về việc huy động vốn. Việc huy động vốn không được thay đổi hình thức sở hữu của doanh nghiệp và phải tuân theo các quy định của Pháp luật hiện hành.

Các doanh nghiệp Nhà nước là Ngân hàng thương mại hoặc các tổ chức tín dụng khác thì việc huy động vốn phải theo các quy định của "Luật Ngân hàng Nhà nước" và "Luật các tổ chức tín dụng" và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

1- Huy động vốn trong nước:

- Doanh nghiệp Nhà nước được phát hành trái phiếu để huy động vốn phát triển kinh doanh theo quy định tại Nghị định số 120/CP ngày 17/9/1994 của Chính phủ về phát

hành trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước và Thông tư số 91/TC/KBNN ngày 5/11/1994 của Bộ Tài chính và các quy định khác của pháp luật hiện hành.

- Doanh nghiệp được ký hợp đồng, hợp tác kinh doanh hoặc liên kết với các tổ chức, cá nhân trong nước nhằm bổ sung vốn kinh doanh của doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp được vay vốn của các tổ chức tín dụng (các Ngân hàng thương mại, các Công ty tài chính...), các doanh nghiệp khác, các cá nhân (kể cả cán bộ công nhân viên trong doanh nghiệp) để đầu tư phát triển.

Về nguyên tắc lãi suất huy động vốn theo hình thức vay vốn, phát hành trái phiếu của doanh nghiệp theo lãi suất thực tế nhưng tối đa không quá tỷ lệ lãi suất trần do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định cho các tổ chức tín dụng. Căn cứ vào nguyên tắc này, lãi suất huy động vốn phải được ghi trong khế ước hoặc hợp đồng vay vốn và được hạch toán vào chi phí hoạt động tài chính của doanh nghiệp.

2. Huy động vốn nước ngoài:

Doanh nghiệp Nhà nước được vay ngắn hạn, trung hạn, dài hạn của các tổ chức và cá nhân nước ngoài để phát triển kinh doanh, theo đúng các quy định tại Quy chế quản lý vay và trả nợ nước ngoài ban hành kèm theo Nghị định số 90/1998/NĐ-CP ngày 07/11/1998 của Chính phủ. Trường hợp đặc biệt được Nhà nước bảo lãnh vay vốn nước ngoài phải do Thủ tướng Chính phủ quyết định. Trường hợp không được Thủ tướng Chính phủ cho phép thì tổ chức nào bảo lãnh, tổ chức đó chịu trách nhiệm về khoản vay nước ngoài của doanh nghiệp theo quy định của hợp đồng đã ký.

3. Trách nhiệm sử dụng và hoàn trả vốn huy động:

Việc huy động vốn phải được tính toán, cân nhắc kỹ về hiệu quả kinh tế. Vốn huy động chỉ sử dụng vào mục đích kinh doanh không dùng vào mục đích khác. Vốn huy động phải được quản lý chặt chẽ, kinh doanh có hiệu quả. Doanh nghiệp phải trả nợ gốc và lãi theo đúng cam kết khi huy động vốn.

Hội đồng quản trị (đối với doanh nghiệp có Hội đồng quản trị), Giám đốc (đối với doanh nghiệp không có Hội đồng quản trị) chịu trách nhiệm phê duyệt phương án huy động vốn. Nếu phương án huy động vốn không có hiệu quả dẫn đến tổn thất tài